

Số: **3215**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **16** tháng **12** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá sản phẩm dịch vụ công
thuộc lĩnh vực quản lý đất đai: đơn giá sản phẩm điều tra,
đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định

cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Đơn giá thuê khoán công lao động phổ thông phục vụ cho công tác sự nghiệp tài nguyên và Môi trường tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-BHXH ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam sửa đổi bổ sung một số điều quy trình thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp; Quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 969/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ công đối với các danh mục thuộc lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái, bao gồm:

1. Đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu, quy định tại Phụ lục số 01.
2. Đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần tiếp theo, quy định tại Phụ lục số 02.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Đơn giá ban hành kèm theo quyết định này được áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và là căn cứ để giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Đối với các nhiệm vụ, dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo các quy định đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh của tỉnh đã ban hành về nội dung có liên quan.
2. Đối với khối lượng công việc chưa triển khai thực hiện thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về đơn giá điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh đã ban hành trước đây.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Trần Huy Tuấn



Phụ lục số 01
ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT LÀN ĐÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3215 /QĐ-UBND ngày 16 / 12 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí thiết bị		Chi phí Vật liệu		Tổng chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Tổng cộng	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp (15%)	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
A	Tổng chi phí điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu	1.632.856.900	734.347.530	36.182.607	18.701.148	40.475.820	18.771.455	55.933.953	44.168.574	1.765.449.280	815.988.707	264.817.392	203.997.177	2.030.266.673	1.019.985.884
I	Nội dung công việc	1.632.092.530	733.482.659	36.096.668	18.693.588	39.966.349	18.759.455	55.478.088	44.161.779	1.763.633.635	815.097.480	264.545.045	203.774.370	2.028.178.680	1.018.871.850
Bước 1	Thu thập tài liệu	302.304.198	120.479.664	5.060.753	2.093.682	9.075.527	18.759.455	9.409.084	5.732.199	325.849.561	147.065.000	48.877.434	36.766.250	374.726.995	183.831.250
Bước 2	Điều tra khảo sát thực địa	0	613.002.995	0	16.599.906	16.599.906		0	38.429.580	16.599.906	668.032.481	2.489.986	167.008.120	19.089.892	835.040.601
Bước 3	Nội nghiệp	1.329.788.332	0	31.035.915	0	14.290.917	0	46.069.004	0	1.421.184.168	0	213.177.625	0	1.634.361.793	0
II	Điều tra lấy mẫu đất		864.871		7.561		12.000		6.795		891.227	0	222.807	0	1.114.034
III	Phân tích mẫu đất	764.370		85.940		509.471		455.865		1.815.646	0	272.347	0	2.087.993	0

*** Ghi chú:**

- Đối với chi phí chung:

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc; chi phí chung áp dụng theo chi phí chung quy định tại Bảng giá trên;

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

- Đối với các nhiệm vụ, dự án thực hiện đồng thời hai nội dung điều tra, đánh giá đất đai trở lên (đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất; điều tra, phân hạng đất nông nghiệp) thì đơn giá trên sẽ bao gồm đầy đủ hoặc không đầy đủ các bước nội dung công việc trong bảng đơn giá trên theo quy định tại Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

Phụ lục số 02
ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẠI HÓA ĐẤT LẦN TIẾP THEO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3245/QĐ-UBND ngày 16 / 12 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí thiết bị		Chi phí Vật liệu		Tổng chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Tổng	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
A	Tổng chi phí điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần tiếp theo	2.022.569.024	282.031.156	17.785.999	7.302.534	28.163.295	108.564.000	48.277.565	17.754.801	2.116.795.883	415.652.492	317.519.382	103.913.123	2.434.315.265	519.285.862
I	Nội dung công việc	2.021.802.531	281.874.177	17.700.059	7.280.737	27.707.430	108.533.091	47.768.094	17.728.906	2.114.978.114	415.416.911	317.246.717	103.854.228	2.432.224.831	519.271.138
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	116.429.122	67.723.182	2.816.079	1.261.752	4.613.287	23.931.547	2.986.712	3.903.905	126.845.200	96.820.385	19.026.780	24.205.096	145.871.980	121.025.482
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	0	214.150.995	0	6.018.985	0	84.601.544	0	13.825.001	0	318.596.525	0	79.649.131	0	398.245.657
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	1.905.373.409	0	14.883.979	0	23.094.143	0	44.781.382	0	1.988.132.914	0	298.219.937	0	2.286.352.851	0
III	Điều tra lấy mẫu đất		156.979	0	21.797	0	30.909	0	25.895	0	235.581	0	58.895	0	14.724
1	- Khoan đất nông nghiệp khu vực đồi núi		78.489		13.455		30.909		14.386	0	137.240	0	34.310	0	171.550
2	- Khoan đất phi nông nghiệp		78.489		8.342		0		11.509	0	98.341	0	24.585	0	122.926
IV	Phân tích mẫu đất	766.493		85.940		455.865		509.471		1.817.769	0	272.665	0	2.090.434	0

*** Ghi chú:**

- Đối với chi phí chung:

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc: chi phí chung áp dụng theo chi phí chung quy định tại Bảng giá trên;

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng, trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

- Đối với các nhiệm vụ, dự án thực hiện đồng thời hai nội dung điều tra, đánh giá đất đai trở lên (đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất; điều tra, phân hạng đất nông nghiệp) thì đơn giá trên sẽ bao gồm đầy đủ hoặc không đầy đủ các bước nội dung công việc trong bảng đơn giá trên theo quy định tại Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.